

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

VĂN BẢN ĐẾN

Ngày: 25-10-2021

Số: 022940

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01-02 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05-08 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 09 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10-11 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 12-29 |

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quý 3 năm 2021

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 vào ngày 17 tháng 10 năm 2018 về việc thay đổi Tổng Giám đốc là bà Trần Thị Mai Xuân.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Khai thác Titan; khai thác, chế biến đá; khai thác quặng sắt; chế biến sâu các sản phẩm từ quặng Titan, quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy và xe có động cơ khác; đại lý, bán buôn mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; đào đắp, san ủi mặt bằng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; bán buôn thực phẩm, mua bán máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc; kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

Tên tiếng Anh: AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ATA JSC.

Mã chứng khoán: ATG.

Trụ sở chính: Số 347 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----|------------------------|---|
| Ông | Trương Đình Xuân | Chủ tịch |
| Bà | Trần Thị Mai Xuân | Thành viên |
| Ông | Trương Ngọc Thanh | Thành viên |
| Bà | Trương Thị Thảo Nguyên | Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/02/2020) |
| Bà | Nguyễn Thị Phương Lan | Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/02/2020) |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-----|--------------------|------------|
| Ông | Lê Đình Kính | Trưởng ban |
| Ông | Huỳnh Thanh Phương | Thành viên |
| Ông | Ngô Thanh Trúc | Thành viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quý 3 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Mai Xuân

Tổng Giám Đốc

Bà Trương Thanh Lệ

Người phụ trách kế toán (Bổ nhiệm ngày 01/06/2021)

Ông Trần Đại Dương

Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 31/05/2021)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

Bà Trần Thị Mai Xuân

Tổng Giám Đốc

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trương Đình Xuân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 | 31/12/2020 |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 34,426,315,950 | 10,264,062,476 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 17,038,713,223 | 75,459,749 |
| 1. Tiền | 111 | | 17,038,713,223 | 75,459,749 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 17,111,068,750 | 9,912,068,750 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 16,595,518,636 | 16,595,518,636 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 427,000,000 | 427,000,000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 30,199,352,273 | 23,000,352,273 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3,4,5 | (30,110,802,159) | (30,110,802,159) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 276,533,977 | 276,533,977 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 276,533,977 | 276,533,977 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 | 31/12/2020 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 105,396,084,712 | 142,729,653,546 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 67,500,000,000 | 20,000,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5 | 67,500,000,000 | 20,000,000,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1,025,886,843 | 1,159,455,677 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 1,025,886,843 | 1,159,455,677 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4,005,171,397 | 4,005,171,397 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2,979,284,554) | (2,845,715,720) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.6 | 36,870,197,869 | 36,870,197,869 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 36,870,197,869 | 36,870,197,869 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | - | 84,700,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | 84,700,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 139,822,400,662 | 152,993,716,022 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 | 31/12/2020 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 12,481,700,976 | 32,385,577,946 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 12,481,700,976 | 32,385,577,946 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.8 | 10,303,026,500 | 10,303,026,500 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.9 | 224,674,476 | 1,500,003,833 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.10 | 754,000,000 | 10,382,547,613 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11a,b | 1,200,000,000 | 10,200,000,000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11c | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 | 31/12/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 127,340,699,686 | 120,608,138,076 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 127,340,699,686 | 120,608,138,076 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 152,200,000,000 | 152,200,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 152,200,000,000 | 152,200,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5,670,872,657 | 5,670,872,657 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (30,530,172,971) | (37,262,734,581) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (37,262,734,581) | (22,817,233,923) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6,732,561,610 | (14,445,500,658) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 139,822,400,662 | 120,608,138,076 |

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Trương Thanh Lệ

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mai Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

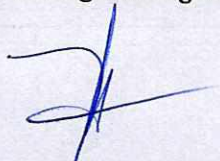
Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

| | Mã số | Thuyết minh | Quý 03/2021 | Quý 3/2020 |
|---|-----------|-------------|---------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | - | - |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | - | - |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | - | - |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | - | - |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 671,123 | 10,221 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.1 | | 350,811,428 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | | 350,811,428 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.2 | 66,784,417 | 33,392,209 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | (66,113,294) | (384,193,416) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | - | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (66,113,294) | (384,193,416) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (66,113,294) | (384,193,416) |

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Trương Thanh Lệ

Tổng Giám đốc




Trần Thị Mai Xuân

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

Quý 3 năm 2021

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 09 tháng 2021 | 09 tháng 2020 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 6,732,561,610 | (1,568,216,203) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.7 | 133,568,834 | 100,176,626 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | VI.2 | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (671,123) | (10,791) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.1 | (7,128,547,613) | 1,438,050,368 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (263,088,292) | (30,000,000) |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 1,000,900 | 30,000,000 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | | |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (3,098,240,414) | (6,057,379) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | | |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3,000,000,000) | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (177,088,943) | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (6,537,417,649) | (6,057,379) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 30,000,000,000 | |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 671,123 | 10,791 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 30,000,671,123 | 10,791 |

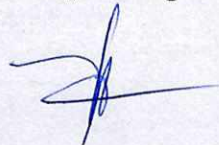
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2021

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 09 tháng 2021 | 09 tháng 2020 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | IX.3 | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | IX.4 | (6,500,000,000) | |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (6,500,000,000) | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | 16,963,253,474 | (6,046,588) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 75,459,749 | 81,938,017 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | <u>17,038,713,223</u> | <u>75,891,429</u> |

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Trương Thanh Lệ



Tổng Giám đốc

Trần Thị Mai Xuân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Định cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 vào ngày 17 tháng 10 năm 2018 về việc thay đổi Tổng Giám đốc là bà Trần Thị Mai Xuân.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng Anh: AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ATA JSC.

Mã chứng khoán: ATG.

Trụ sở chính: Số 347 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất công nghiệp/Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác Titan; khai thác, chế biến đá; khai thác quặng sắt; chế biến sâu các sản phẩm từ quặng Titan, quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy và xe có động cơ khác; đại lý, bán buôn mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; đào đắp, san ủi mặt bằng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; bán buôn thực phẩm, mua bán máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc; kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm tài chính hiện tại và kế hoạch trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định những hướng hoạt động kinh doanh là giảm hoạt động mua bán nông sản, không tiếp tục đầu tư và thu hồi vốn tại dự án khu du lịch - vui chơi giải trí tại điểm du lịch số 04 - tuyến du lịch dịch vụ Quy Nhơn - Sông Cầu (dự án khu du lịch Thủy Sơn Trang), không tiếp tục đầu tư vốn tại Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Sơn Mỹ (IPICO) do dự án kéo dài, trong khi nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh còn hạn chế. Do vậy, Công ty không phát sinh doanh thu hoạt động kinh doanh và số lượng nhân viên được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình hoạt động hiện tại của Công ty.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 07 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10 nhân viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không còn sở hữu phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và kết cấu hạ tầng KCN Sơn Mỹ

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Công ty Cổ phần An Trường An - Chi nhánh Hồ Chí Minh; Địa chỉ: Số 54, Đường D6, KDC Tân An Huy, Xã Phước Kiên, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**4.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau

| | |
|--------------------------|--------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 22 năm |
| Máy móc, thiết bị | 10 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong năm: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông; Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn và các chi phí khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng tại Công ty là 20%.

16. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/09/2021 | 31/12/2020 |
|--|-----------------------|-------------------|
| Tiền | 17,038,713,223 | 75,459,749 |
| Tiền mặt | 65,799,427 | 65,799,427 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 16,972,913,796 | 9,660,322 |
| Cộng | 17,038,713,223 | 75,459,749 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | 30/09/2021 | | 31/12/2020 | |
|---|-------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | - | - | 84,700,000,000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Kết cấu Hạ tầng Khu Công nghiệp Sơn Mỹ | - | - | 84,700,000,000 | - |
| Cộng | - | - | 84,700,000,000 | - |

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng khu Công nghiệp Sơn Mỹ (IPICO) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401152460, đăng ký lần đầu ngày 31/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 vào ngày 23/07/2018. Theo đó, vốn điều lệ là 355 tỷ đồng và tại ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần An Trường An đã đầu tư 84,7 tỷ đồng, chiếm 23,859% vốn điều lệ và 100% vốn thực góp của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng KCN Sơn Mỹ. Hiện tại, Công ty đang trong quá trình đền bù và giải phóng mặt bằng nên chưa phát sinh hoạt động kinh doanh.

Hiện tại Công ty đã thoái hết vốn tại Công ty TNHH ĐT XD và KD kết cấu hạ tầng KCN Sơn Mỹ.

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2021 của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này. Do vậy, Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

| 3. Phải thu của khách hàng | 30/09/2021 | | 31/12/2020 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 16,595,518,636 | (9,319,189,886) | 16,595,518,636 | (5,165,800,045) |
| Công ty CP Alpha M.A.I Việt Nam | 2,042,861,136 | (2,042,861,136) | 2,042,861,136 | (1,430,002,795) |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân | 14,552,657,500 | (7,276,328,750) | 14,552,657,500 | (3,735,797,250) |
| Cộng | 16,595,518,636 | (9,319,189,886) | 16,595,518,636 | (5,165,800,045) |
| b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân | 14,552,657,500 | (7,276,328,750) | 14,552,657,500 | (3,735,797,250) |
| Cộng | 14,552,657,500 | (7,276,328,750) | 14,552,657,500 | (3,735,797,250) |
| 4. Trả trước cho người bán | 30/09/2021 | | 31/12/2020 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 427,000,000 | (327,000,000) | 427,000,000 | - |
| Công ty CP Tư vấn Quy hoạch Xây dựng và Hạ tầng Đô thị Hoàng An | 200,000,000 | (200,000,000) | 200,000,000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 227,000,000 | (127,000,000) | 227,000,000 | - |
| Cộng | 427,000,000 | (327,000,000) | 427,000,000 | - |
| 5. Phải thu khác | 30/09/2021 | | 31/12/2020 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 30,199,352,273 | (20,464,612,273) | 23,000,352,273 | (12,781,728,591) |
| Lê Văn Huyền | 7,200,000,000 | - | - | - |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân | 18,259,612,273 | (18,259,612,273) | 18,259,612,273 | (12,781,728,591) |
| Công ty TNHH Đầu tư XD và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng KCN Sơn Mỹ (*) | 3,000,000,000 | (1,500,000,000) | 3,000,000,000 | - |
| Khác | 1,739,740,000 | (705,000,000) | 1,740,740,000 | - |
| b. Dài hạn | 67,500,000,000 | - | 20,000,000,000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Kết cấu Hạ Tầng KCN Sơn Mỹ | 67,500,000,000 | - | 20,000,000,000 | - |
| Cộng | 97,699,352,273 | (20,464,612,273) | 43,000,352,273 | (12,781,728,591) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

| 5. Phải thu khác (tiếp theo) | 30/09/2021 | | 31/12/2020 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| c. Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH Khoáng sản và TM My Xuân | 18,259,612,273 | (18,259,612,273) | 18,259,612,273 | (12,781,728,591) |
| Công ty TNHH Đầu tư XD và Kinh doanh Kết cấu Hạ Tầng KCN Sơn Mỹ | 67,500,000,000 | - | 23,000,000,000 | - |
| Trương Đình Xuân | 1,409,000,000 | (705,000,000) | 1,410,000,000 | - |
| Cộng | 87,168,612,273 | (18,964,612,273) | 42,669,612,273 | (12,781,728,591) |

(*) Đây là khoản thanh toán hộ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ tầng Khu Công nghiệp Sơn Mỹ của Công ty Cổ phần An Trường An cho Tổng công ty Đầu tư phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam liên quan đến dự án Khu công nghiệp Sơn Mỹ. Khoản này là khoản phải thanh toán phần chi phí còn lại mà Tổng công ty Đầu tư phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam đã chi cho dự án Khu Công nghiệp Sơn Mỹ.

| 6. Tài sản dở dang dài hạn | 30/09/2021 | | 31/12/2020 | |
|----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 36,870,197,869 | - | 36,870,197,869 | - |
| Dự án Thủy Sơn Trang (*) | 36,870,197,869 | - | 36,870,197,869 | - |
| Cộng | 36,870,197,869 | - | 36,870,197,869 | - |

(*) Dự án Thủy Sơn Trang đang gặp phải vấn đề pháp lý về giải tỏa và đền bù mặt bằng nên đến thời điểm 31/12/2020, dự án vẫn chưa được tiếp tục thi công, xây dựng.

Kế hoạch của Công ty là sẽ không tiếp tục đầu tư và tiến hành thu hồi vốn của dự án này.

| 7. Tài sản cố định hữu hình | Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc thiết bị | | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------|------------------------|---------------|------------------|---------------|---------------|
| | | | | | | |
| Nguyên giá | | | | | | |
| | Số dư đầu năm | | 2,971,000,000 | | 1,034,171,397 | 4,005,171,397 |
| | Số dư cuối năm | | 2,971,000,000 | | 1,034,171,397 | 4,005,171,397 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| | Số dư đầu năm | | 1,811,544,323 | | 1,034,171,397 | 2,845,715,720 |
| | Khấu hao trong năm | | 133,568,834 | | - | 133,568,834 |
| | Số dư cuối năm | | 1,945,113,157 | | 1,034,171,397 | 2,979,284,554 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| | Số dư đầu năm | | 1,159,455,677 | | - | 1,159,455,677 |
| | Số dư cuối năm | | 1,025,886,843 | | - | 1,025,886,843 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không phát sinh.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.034.171.397 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

| 8. Phải trả người bán | 30/09/2021 | | 31/12/2020 | |
|---------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (*) | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (*) |
| Ngắn hạn | 10,303,026,500 | 10,303,026,500 | 10,303,026,500 | 10,303,026,500 |
| Công ty TNHH Trường Thọ | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 |
| Công ty TNHH TM và DV Hoàng Nhân Hiếu | 8,303,026,500 | 8,303,026,500 | 8,303,026,500 | 8,303,026,500 |
| Cộng | 10,303,026,500 | 10,303,026,500 | 10,303,026,500 | 10,303,026,500 |

(*) Các khoản phải trả người bán đều đã quá hạn thanh toán và số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2020 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 30/09/2021 |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1,207,812,197 | - | 1,098,240,414 | 109,571,783 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 292,191,636 | - | 177,088,943 | 115,102,693 |
| Cộng | 1,500,003,833 | - | 1,275,329,357 | 224,674,476 |

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đã trả các khoản thuế phải nộp nhà nước với số tiền là 1.283.470.143 VND.

| 10. Phải trả khác | 30/09/2021 | 31/12/2020 |
|---|--------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Khác | 754,000,000 | 254,000,000 |
| Lãi vay phải trả NH TMCP SHB - CN Hà Đông | - | 8,016,367,580 |
| Cộng | 754,000,000 | 8,270,367,580 |
| b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| Bộ chỉ huy quân sự tỉnh | 254,000,000 | 254,000,000 |
| Lãi vay phải trả NH TMCP SHB - CN Hà Đông | - | 8,016,367,580 |
| Cộng | 254,000,000 | 8,270,367,580 |

| 11. Vay và nợ thuê tài chính | 30/09/2021 | | 31/12/2020 | |
|--|-----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (*) | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (*) |
| a. Vay ngắn hạn | 10,200,000,000 | 10,200,000,000 | 4,200,000,000 | 4,200,000,000 |
| (1) NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông | - | - | 500,000,000 | 500,000,000 |
| (3) Ông Nguyễn Văn Trọng | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 |
| (4) Ông Trương Ngọc Thanh | 9,000,000,000 | 9,000,000,000 | 2,500,000,000 | 2,500,000,000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

| 11. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo) | 30/09/2021 | | 31/12/2020 | |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (*) | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (*) |
| b. Vay dài hạn đến hạn trả | - | - | - | - |
| (2) NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông | - | - | - | - |
| c. Vay dài hạn | - | - | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 |
| NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông | - | - | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 |
| Cộng | 10,200,000,000 | 10,200,000,000 | 10,200,000,000 | 10,200,000,000 |

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Đông gồm có các hợp đồng vay sau:

| | Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|-----|----------------------------------|--------------|--------------------|-------|---|
| (1) | Số 272/2014/HĐTDNH-PN/SNB.112000 | 1 năm | 9,7% - 10,44%/năm | | Dự án xây dựng du lịch số 4 tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, quyền sử dụng đất của bên thứ 3. |
| (2) | Số 271/2014/HĐTDNH-PN/SNB.112000 | 8 năm | 11,7% - 13,08%/năm | | |

Thuyết minh các khoản vay cá nhân

Khoản vay cá nhân Nguyễn Văn Trọng gồm hợp đồng vay sau:

| | Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|-----|----------------------------------|------------------------|----------|---------------|------------------------------|
| (3) | Số 090117/HĐ-ATA ngày 09/01/2017 | Đến hết ngày 31/5/2019 | 0%/năm | 1,200,000,000 | 1 triệu cổ phiếu của Công ty |

(4) Khoản vay cá nhân Trương Ngọc Thanh có hạn mức vay là 10 tỷ đồng. Mục đích vay: Hỗ trợ tình hình kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay: 1 năm. Lãi suất vay tùy vào tình hình tài chính của Công ty. Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

(*) Số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.

12. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 152,200,000,000 | 5,670,872,657 | (22,817,233,923) | 135,053,638,734 |
| Lỗ trong năm | - | - | (14,445,500,658) | (14,445,500,658) |
| Số dư cuối năm trước | 152,200,000,000 | 5,670,872,657 | (37,262,734,581) | 120,608,138,076 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

12. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm nay | 152,200,000,000 | 5,670,872,657 | (37,262,734,581) | 120,608,138,076 |
| Lỗ trong năm | - | - | (66,113,294) | (66,113,294) |
| Số dư cuối năm nay | 152,200,000,000 | 5,670,872,657 | (37,328,847,875) | 120,542,024,782 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/09/2021 | 31/12/2020 |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15,220,000 | 15,220,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15,220,000 | 15,220,000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>15,220,000</i> | <i>15,220,000</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15,220,000 | 15,220,000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>15,220,000</i> | <i>15,220,000</i> |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i> | <i>10,000</i> | <i>10,000</i> |

c. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 30/09/2021 | 31/12/2020 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 5,670,872,657 | 5,670,872,657 |
| Cộng | 5,670,872,657 | 5,670,872,657 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Chi phí tài chính

| | Quý 03/2021 | Quý 03/2020 |
|------------------------|-------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | - | 350,811,428 |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| Cộng | - | 350,811,428 |

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 03/2021 | Quý 03/2020 |
|---|-------------------|-------------------|
| Chi phí nhân viên | - | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 66,784,417 | 33,392,209 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | - |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | - | - |
| Cộng | 66,784,417 | 33,392,209 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

3. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Quý 03/2021

Quý 03/2020

66,784,417

33,392,209

66,784,417

33,392,209

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối năm phải thu/(phải trả) |
|---|-----------------|---------------------|---------------------|------------------------------------|
| Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân | Bên liên quan | Bán hàng | - | 14,552,657,500 |
| | | Phải thu khác | - | 18,259,612,273 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Kết cấu Hạ tầng KCN Sơn Mỹ | Công ty con | Phải thu khác | - | 67,500,000,000 |
| Trương Đình Xuân | Chủ tịch HĐQT | Tạm ứng | - | 1,409,000,000 |
| Trương Ngọc Thành | Thành viên HĐQT | Công ty vay | - | - |
| + Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | | Quý 03/2021 | Quý 03/2020 |
| Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | Thù lao và thưởng | - | - |
| Cộng | | | - | - |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Trong năm 2021, Công ty chỉ phát sinh chủ yếu chi phí lãi vay và chi phí quản lý doanh nghiệp. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

- Kế hoạch kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong thời gian tới là giảm hoạt động kinh doanh nông sản, thu hồi vốn đầu tư tại dự án Thủy Sơn Trang và tìm kiếm cơ hội kinh doanh bất động sản.
- Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định và cam kết thực hiện các giải pháp cấp thiết cho việc tìm kiếm, huy động các nguồn vốn đầu tư bên ngoài cũng như hối thúc việc thu hồi các công nợ phải thu từ các khách hàng, các bên liên quan,... ưu tiên thanh toán các khoản vay và nợ đến hạn nhằm duy trì các hoạt động kinh doanh cần thiết để đảm bảo cơ sở hoạt động liên tục của Công ty.

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Trương Thanh Lệ

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 10 năm 2021



Tổng Giám đốc

Thần Thị Mai Xuân